

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG MN NAM HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/QĐ-MNNH

Nam Sơn, ngày 08 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách được duyệt năm 2023
của Trường Mầm non Nam Hà

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Biên bản của Phòng Tài chính- Kế hoạch quận Kiến An thẩm định Quyết toán trường Mầm non Nam Hà năm 2022 ngày 06/03/2024;

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán thu-chi ngân sách năm 2023 được duyệt của Trường mầm non Nam Hà (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu: VT, TC.


Nguyễn Thu Thủy

Đơn vị: Trường Mầm non Nam Hà
Chương: 622

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MNNH ngày 08/03/2024 của trường Mầm non Nam Hà)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.552.224.529	5.552.224.529	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.111.818.729	4.111.818.729	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.440.405.800	1.440.405.800	
3	Kinh phí cải cách tiền lương			
B	Quyết toán thu, chi nguồn SXKD	57.369.200	57.369.200	
I	Học phí	0	0	
1	Học phí (NQ 54)	0	0	
1.1	Số dư năm trước mang sang	152.081.197	152.081.197	
1.2	Số thu trong năm	370.190.800	370.190.800	
1.3	Số chi trong năm	522.271.997	522.271.997	
2	Học phí (NĐ 81)	0	0	
2.1	Số dư năm trước mang sang	0	0	
2.2	Số thu trong năm	1.015.000	1.015.000	
2.3	Số chi trong năm	1.015.000	1.015.000	
2.4	Chi lương	0	0	
2.5	Chi nghiệp vụ + CSVC + khác	0	0	
II	Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ GDĐT	57.369.200	57.369.200	
1	Tiền ăn	32.751.900	32.751.900	
	Số dư năm trước mang sang	0	0	
	Số thu trong năm	1.429.100.100	1.429.100.100	
	Số chi trong năm	1.396.348.200	1.396.348.200	
2	Mua sắm TTB PVBT	100.000	100.000	
	Số dư năm trước mang sang	0	0	
	Số thu trong năm	65.040.000	65.040.000	
	Số chi trong năm	64.940.000	64.940.000	
3	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	13.667.100	13.667.100	
	Số dư năm trước mang sang	5.239.300	5.239.300	
	Số thu trong năm	687.943.000	687.943.000	
	Số chi trong năm	679.515.200	679.515.200	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
4	Hỗ trợ người nấu ăn	0	0	
	Số dư năm trước mang sang	1.736.395	1.736.395	
	Số thu trong năm	366.298.000	366.298.000	
	Số chi trong năm	368.034.395	368.034.395	
5	T7	10.850.200	10.850.200	
	Số dư năm trước mang sang	20.556.000	20.556.000	
	Số thu trong năm	166.694.000	166.694.000	
	Số chi trong năm	176.399.800	176.399.800	
6	Học hè	0	0	
	Số dư năm trước mang sang	0	0	
	Số thu trong năm	376.400.000	376.400.000	
	Số chi trong năm	376.400.000	376.400.000	
7	Tiếng Anh liên kết	0	0	
	Số dư năm trước mang sang	0	0	
	Số thu trong năm	5.830.000	5.830.000	
	Số chi trong năm	58.320.000	58.320.000	
III	Số dư cuối năm	57.369.200	57.369.200	
C	Quyết toán thu, chi nguồn khác	106.841	106.841	
I	Lãi, phí tiền gửi	106.841	106.841	
1	Số dư năm trước mang sang	12.803	12.803	
2	Số thu trong năm	389.014	389.014	
3	Số chi trong năm	294.976	294.976	
D	Kinh phí thu hộ, chi hộ	0	0	
I	Tiền ăn	0	0	
1	Số dư năm trước mang sang	248.800	248.800	
2	Số thu trong năm	0	0	
3	Số chi trong năm	248.800	248.800	

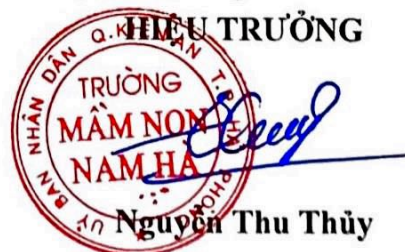
Ngày 06 tháng 03 năm 2024

KẾ TOÁN



Trần Thị Thu

HIỆU TRƯỞNG



TRƯỜNG MẦM NON NAM HÀ

Nguyễn Thu Thủy

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến An, ngày 06 tháng 03 năm 2024

BIÊN BẢN
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023
Đơn vị được thẩm định: Trường mầm non Nam Hà
Mã chương: 622

I. Thành phần thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được thẩm định:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 1- Bà: Nguyễn Thu Thủy | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2- Bà: Trần Thị Thu | Chức vụ: Kế toán |

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt/thẩm định:

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| 1- Ông: Nguyễn Tùng Lâm | Chức vụ: Trưởng phòng |
| 2- Ông: Phạm Ngọc Minh | Chức vụ: Chuyên viên |

II. Nội dung thẩm định:

1. Phạm vi thẩm định: Quyết toán NS năm 2023 (*không bao gồm quyết toán vốn đầu tư công*):

2. Số liệu quyết toán:

- | | |
|---|--------------------|
| a) Thu phí, lệ phí và nguồn khác: | |
| - Tổng số thu trong năm trong đó: | 3.701.264.409 đồng |
| <i>Số dư năm trước chuyển sang:</i> | 179.874.495 đồng |
| a) <i>Số thu trong năm:</i> | 3.521.389.914 đồng |
| - Số phải nộp ngân sách nhà nước: | 42.781.800 đồng |
| - Số phí được khấu trừ, để lại: | 3.658.482.609 đồng |
| b) Quyết toán chi ngân sách: | |
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: | 0 đồng |
| - Dự toán được giao trong năm, trong đó: | 5.552.224.529 đồng |
| <i>Dự toán giao đầu năm:</i> | 2.937.300.000 đồng |
| <i>Dự toán bổ sung trong năm:</i> | 2.614.924.529 đồng |
| - Kinh phí thực nhận trong năm: | 5.552.224.529 đồng |
| - Kinh phí quyết toán: | 5.552.224.529 đồng |
| - Kinh phí giảm trong năm: | 0 đồng |
| - Số dư KP được c/sang năm sau SD và QT, bao gồm: | 0 đồng |
| <i>Kinh phí đã nhận:</i> | đồng |
| <i>Dự toán còn dư ở Kho bạc:</i> | 0 đồng |

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Stt	Nội dung	Thu			Chi 2023	Số dư chuyển sang 2024
		Trong đó		Tổng		
		Dư 2022	Thu 2023			
A	Ngân sách:	0	5.552.224.529	5.552.224.529	5.552.224.529	0
I	KP thường xuyên	0	4.111.818.729	4.111.818.729	4.111.818.729	0
II	KP không T/xuyên	0	1.440.405.800	1.440.405.800	1.440.405.800	0
B	Sản xuất KD, DV và các khoản thu khác	179.874.495	3.521.389.914	3.701.264.409	3.643.788.368	57.476.041
B1	Sản xuất KD, DV	179.861.692	3.521.000.900	3.700.862.592	3.643.493.392	57.369.200
I	Học phí	152.081.197	371.205.800	523.286.997	523.286.997	0
1	Học phí	152.081.197	371.205.800	523.286.997	523.286.997	0
II	Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ giáo dục, đào tạo	27.780.495	3.149.795.100	3.177.575.595	3.120.206.395	57.369.200
1	Tiền ăn	248.800	1.429.100.100	1.429.348.900	1.396.597.000	32.751.900
2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú:	0	65.040.000	65.040.000	64.940.000	100.000
3	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	5.239.300	687.943.000	693.182.300	679.515.200	13.667.100
4	Hỗ trợ người nấu ăn	1.736.395	366.298.000	368.034.395	368.034.395	0
5	Ngày thứ 7 cho trẻ mầm non	20.556.000	166.694.000	187.250.000	176.399.800	10.850.200
6	Tiếng anh giáo viên nước ngoài	0	58.320.000	58.320.000	58.320.000	0
7	Học hè	0	376.400.000	376.400.000	376.400.000	0
B2	Các khoản thu khác	12.803	389.014	401.817	294.976	106.841
1	Lãi, phí tiền gửi	12.803	389.014	401.817	294.976	106.841
	Cộng (A+B):	179.874.495	9.073.614.443	9.253.488.938	9.196.012.897	57.476.041

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả thu - chi năm 2023:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm 2023: 57.476.041 đ

Trong đó:

+ Nguồn ngân sách: 0 đ

+ Nguồn hoạt động SX KD, DV: 57.369.200 đ

+ Nguồn khác: 106.841 đ

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán và các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị đã thực hiện việc nộp báo cáo quyết toán thu, chi quý, năm và các mẫu biểu báo cáo đúng theo thời gian quy định.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước (về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước): cụ thể như sau:

a. Thực hiện dự toán ngân sách năm 2023:

- Thực hiện dự toán: Đơn vị đã thực hiện dự toán năm 2023 theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, cụ thể như:

Chi lương, phụ cấp đảm bảo thanh toán chi trả từng tháng và thực hiện việc chi trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Trích nộp các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn) kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật. Số liệu quyết toán của đơn vị (mục, tiểu mục) khớp với Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách tại kho bạc nhà nước năm 2023.

- Về hạch toán, sổ sách kế toán, chứng từ thu chi và công khai tài chính:

Đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Quy chế đã được công khai tại Hội nghị cán bộ công chức, viên chức, có sự chứng kiến của tổ chức Công đoàn.

Thực hiện công khai tài chính theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán, tổ chức được ngân sách hỗ trợ.

b. Các khoản thu, chi thỏa thuận với phụ huynh học sinh:

- Công khai, quyết toán:

Đơn vị đã có Kế hoạch thu, chi đầu năm học và có Quyết toán các khoản thu, chi cuối năm học và công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Các khoản thu và dự kiến chi của nhà trường được sự đồng ý của Chi bộ, Ban giám hiệu, Hội đồng sư phạm nhà trường, Ban đại diện hội cha mẹ học sinh nhà trường và được thông qua tại các Biên bản họp phụ huynh học sinh các lớp đầu năm học.

- Hạch toán, sổ sách kế toán: Các khoản thu do phụ huynh học sinh đơn vị đã nộp về tài khoản tiền gửi của đơn vị và thực hiện chi qua sự kiểm soát của Kho bạc, bổ sung vào nguồn kinh phí hoạt động của đơn vị và được theo dõi, hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán theo quy định.

- Chi tiết các nguồn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các nguồn khác:

Học phí:

Đơn vị đã thực hiện mức thu học phí năm 2023 theo các văn bản hướng dẫn: Hướng dẫn liên sở số 01/HDLS-GDĐT-STC ngày 16/01/2023 và Hướng dẫn liên sở số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 22/8/2023 của Sở Tài chính và Sở Giáo dục & Đào

tạo, Văn bản số 2868/UBND-VX ngày 16/11/2023 của UBND thành phố; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc mầm non đến Trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Thực hiện việc miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

- Việc sử dụng nguồn học phí: Đơn vị đã cơ bản thực hiện theo hướng dẫn liên sở số 01/HDLS-GDĐT-STC ngày 16/01/2023 và Hướng dẫn liên sở số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 22/8/2023 của Sở Tài chính và Sở Giáo dục & Đào tạo.

- Nguồn cải cách tiền lương từ nguồn học phí để lại năm 2022: Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND thành phố về mức chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan chính quyền, Đảng, đoàn thể do thành phố quản lý, đơn vị đã thực hiện chi trả kinh phí trên cho cán bộ, viên chức bằng nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị, cụ thể:

+ Nguồn cải cách tiền lương đầu năm 2023: 152.094.180 đồng.

+ Số kinh phí sử dụng để chi trả thu nhập bình quân tăng thêm: 152.081.197 đồng.

+ Số kinh phí còn lại: 12.983 đồng.

Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo:

- Việc thực hiện thu, chi: Đơn vị thực hiện thu, chi cơ bản theo quy định tại Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 26/9/2022 của Sở Giáo dục & Đào tạo và Tài chính về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và giá trị gia tăng đối với các khoản thu chịu thuế:

Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Văn bản số 1336/CTHPH-NVDTTPC ngày 31/3/2023 của Cục thuế Hải Phòng về việc hướng dẫn chính sách thuế áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập, trong năm 2023 đơn vị có những khoản thu chịu thuế và đã thực hiện nộp thuế cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung các khoản thu	Doanh thu nộp thuế	Số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	671.112.900	13.422.258	15.061.400	1.639.142
Hỗ trợ người nấu ăn	363.010.000	7.260.200	7.260.200	0
Học ngày thứ 7	151.306.000	3.026.120	1.407.000	-1.619.120
Học hè	376.400.000	7.528.000	7.528.000	0
Học tiếng anh người nước ngoài	8.764.000	175.280	175.200	-80
Tổng cộng	1.570.592.900	31.411.858	31.431.800	19.942

c. Quản lý và sử dụng tài sản công:

Đơn vị đã mở sổ theo dõi, hạch toán các loại tài sản đang quản lý, sử dụng và xây dựng quy chế quản lý tài sản công theo quy định.

Trong năm 2023, đơn vị đã được hoàn thành quyết toán Công trình: Sửa chữa hệ thống mái, cửa, bếp và một số phòng Trường Mầm non Nam Hà đã được phê duyệt quyết toán theo quyết định số 3619/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND, giá trị 1.765.123.000 đồng.

Tuy nhiên, đơn vị chưa ghi nhận giá trị trên vào tài sản cố định và tính khấu hao theo Thông tư 23/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

d. Về thực hiện kiến nghị của thanh tra:

Đơn vị đã thực hiện theo kiến nghị thu hồi của Thanh tra thành phố tại Kết luận số 17/KL-TTTP ngày 8/8/2023 với tổng số tiền là 11.350.000 đồng về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Kiến nghị:

- Theo dõi, ghi nhận và tính khấu hao các tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 23/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Biên bản này được lập thành 02 bản (*mỗi bên giữ 01 bản*) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

TRƯỜNG MẦM NON NAM HÀ
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thu Thủy

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Tùng Lâm

**SỐ LIỆU XÉT THẨM ĐỊNH
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON NAM HÀ**

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	A	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
A	THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV	523.286.997	523.286.997	0	3.700.862.592	3.700.862.592	0
I	Học phí: Trong đó.	523.286.997	523.286.997	0	523.286.997	523.286.997	0
1	Học phí (NQ 54):	522.271.997	522.271.997	0	522.271.997	522.271.997	0
a	Số dư 2022	152.081.197	152.081.197	0	152.081.197	152.081.197	0
b	Thu năm 2023:	370.190.800	370.190.800	0	370.190.800	370.190.800	0
2	Học phí (NĐ 81)	1.015.000	1.015.000	0	1.015.000	1.015.000	0
a	Số dư 2022	0	0	0	0	0	0
b	Thu năm 2023:	1.015.000	1.015.000	0	1.015.000	1.015.000	0
II	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính:	0	0		693.182.300	693.182.300	0
1	Số dư 2022				5.239.300	5.239.300	0
2	Thu năm 2023:				687.943.000	687.943.000	0
III	Học thêm tiếng nước ngoài:	0	0		58.320.000	58.320.000	0
1	Tiếng Anh NN	0	0		58.320.000	58.320.000	0
a	Số dư 2022					0	0
b	Thu năm 2023:		0		58.320.000	58.320.000	0
IV	Hỗ trợ cô nuôi:	0	0		368.034.395	368.034.395	0
1	Số dư 2022		0		1.736.395	1.736.395	0
2	Thu năm 2023:		0		366.298.000	366.298.000	0
V	Học thứ 7	0	0		187.250.000	187.250.000	0
1	Số dư 2022		0		20.556.000	20.556.000	0
2	Thu năm 2023:		0		166.694.000	166.694.000	0
VI	Học hè	0	0		376.400.000	376.400.000	0
1	Số dư 2022					0	0
2	Thu năm 2023:		0		376.400.000	376.400.000	0
VII	Mua sắm TTB Đ DBT	0	0		65.040.000	65.040.000	0
1	Số dư 2022					0	0
2	Thu năm 2023:		0		65.040.000	65.040.000	0
VIII	Tiền ăn bán trú	0	0		1.429.348.900	1.429.348.900	0
1	Số dư 2022				248.800	248.800	0
2	Thu năm 2023:		0		1.429.100.100	1.429.100.100	0
C	THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				401.817	401.817	0
I	Lãi, phí tiền gửi kho bạc				401.817	401.817	0
1	Số dư 2022				12.803	12.803	0
2	Thu năm 2023:				389.014	389.014	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON NAM HÀ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B		1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	5.552.224.529	5.552.224.529	0
	a. Từ NSNN cấp	02	5.552.224.529	5.552.224.529	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	5.552.224.529	5.552.224.529	0
	a. Chi phí hoạt động	06	5.552.224.529	5.552.224.529	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	0	0	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	3.700.862.592	3.700.862.592	0
2	Chi phí	11	3.600.537.392	3.600.537.392	0
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	100.325.200	100.325.200	0
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20	401.817	401.817	
2	Chi phí	21	294.976	294.976	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	106.841	106.841	
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			0
2	Chi phí khác	31			0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			0
V	Chi phí thuế TNDN	40	42.956.000	42.956.000	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	57.476.041	57.476.041	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 071								
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4						
	- Đã nộp NSNN												
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)												
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)												
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và	0	0		0	0							
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)												
	- Kinh phí đã nhận												
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc												
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	0	0		0	0							
	- Kinh phí đã nhận												
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc												
B	NGUỒN SXKD, DV												
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	179.861.692	179.861.692	0	179.861.692	179.861.692	0						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	179.861.692	179.861.692	0	179.861.692	179.861.692	0						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ												
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)												
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ												
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ												
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	3.521.000.900	3.521.000.900	0	3.521.000.900	3.521.000.900	0						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.521.000.900	3.521.000.900	0	3.521.000.900	3.521.000.900	0						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ												
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	3.700.862.592	3.700.862.592	0	3.700.862.592	3.700.862.592	0						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	3.700.862.592	3.700.862.592	0	3.700.862.592	3.700.862.592	0						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)												
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	3.643.493.392	3.643.493.392	0	3.643.493.392	3.643.493.392	0						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.643.493.392	3.643.493.392	0	3.643.493.392	3.643.493.392	0						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ												
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và	57.369.200	57.369.200	0	57.369.200	57.369.200	0						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	57.369.200	57.369.200	0	57.369.200	57.369.200	0						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)												
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC												
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	12.803	12.803	0	12.803	12.803	0						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.803	12.803	0	12.803	12.803	0						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ												
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)												

đơn vị
thuộc
(nếu
có
đơn
vị
trực

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 071								
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ												
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ												
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	389.014	389.014	0	389.014	389.014	0						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	389.014	389.014	0	389.014	389.014	0						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ												
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	401.817	401.817	0	401.817	401.817	0						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	401.817	401.817	0	401.817	401.817	0						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)												
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	294.976	294.976	0	294.976	294.976	0						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	294.976	294.976	0	294.976	294.976	0						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ												
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và	106.841	106.841	0	106.841	106.841	0						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	106.841	106.841	0	106.841	106.841	0						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)												

đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

L	K	M	TM	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			SXKD, DV			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch						
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				TỔNG:	9.196.012.897	9.196.012.897	0	5.552.224.529	5.552.224.529	0	3.643.493.392	3.643.493.392	0	294.976	294.976	0
				A. KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN/TỰ CHỦ	7.755.607.097	7.755.607.097	0	4.111.818.729	4.111.818.729	0	3.643.493.392	3.643.493.392	0	294.976	294.976	
		6000		Tiền lương	1.649.319.500	1.649.319.500	0	1.442.817.200	1.442.817.200	0	206.502.300	206.502.300				
		6001		Lương ngạch, bậc	1.610.873.300	1.610.873.300		1.404.371.000	1.404.371.000		206.502.300	206.502.300				
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	38.446.200	38.446.200		38.446.200	38.446.200							
		6050		Phụ cấp lương	217.698.000	217.698.000	0	186.653.000	186.653.000	0	31.045.000	31.045.000	0	0	0	
		6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hđ	120.699.000	120.699.000		89.654.000	89.654.000		31.045.000	31.045.000				
		6099		Tiền công khác	96.999.000	96.999.000		96.999.000	96.999.000							
		6100		Phụ cấp lương	919.485.100	919.485.100	0	785.826.600	785.826.600	0	133.658.500	133.658.500	0	0	0	0
		6101		Phụ cấp chức vụ	40.569.200	40.569.200		35.220.200	35.220.200		5.349.000	5.349.000				
		6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	574.425.000	574.425.000		487.689.100	487.689.100		86.735.900	86.735.900				
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	1.974.000	1.974.000		1.676.000	1.676.000		298.000	298.000				
		6115		Phụ cấp thâm niên theo nghề	302.516.900	302.516.900		261.241.300	261.241.300		41.275.600	41.275.600				
		6200		Tiền thưởng	13.893.000	13.893.000	0	13.893.000	13.893.000		0	0				
		6201		Thưởng thường xuyên	13.893.000	13.893.000		13.893.000	13.893.000			0				
		6300		Các khoản đóng góp	507.992.327	507.992.327	0	507.992.327	507.992.327	0						
		6301		Bảo hiểm xã hội	368.268.200	368.268.200		368.268.200	368.268.200							
		6302		Bảo hiểm y tế	65.109.900	65.109.900		65.109.900	65.109.900							
		6303		Kinh phí công đoàn	43.406.127	43.406.127		43.406.127	43.406.127							
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	20.356.700	20.356.700		20.356.700	20.356.700							
		6349		Bảo hiểm thất nghiệp	10.851.400	10.851.400		10.851.400	10.851.400							
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.078.093.996	1.078.093.996	0	773.931.602	773.931.602	0	304.162.394	304.162.394	0	0	0	
		6449		Chi khác	1.078.093.996	1.078.093.996		773.931.602	773.931.602		304.162.394	304.162.394				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	181.103.477	181.103.477	0	137.527.700	137.527.700	0	43.575.777	43.575.777				
		6501		Thanh toán tiền điện	73.778.877	73.778.877		38.797.900	38.797.900		34.980.977	34.980.977				
		6502		Thanh toán tiền nước	41.286.600	41.286.600		32.691.800	32.691.800		8.594.800	8.594.800				
		6504		Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	11.558.000	11.558.000		11.558.000	11.558.000		0	0				
		6549		Thanh toán dịch vụ công cộng khác	54.480.000	54.480.000		54.480.000	54.480.000							
		6550		Vật tư văn phòng	61.448.000	61.448.000	0	61.448.000	61.448.000	0	0	0				
		6551		Văn phòng phẩm	6.860.000	6.860.000		6.860.000	6.860.000			0				
		6552		Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	16.480.000	16.480.000		16.480.000	16.480.000			0				
		6599		Vật tư văn phòng khác	38.108.000	38.108.000		38.108.000	38.108.000			0				

L	K	M	TM	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			SXKD, DV			Nguồn hoạt động khác được để lại			trụ thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
					Số báo cáo	Số xét duyet/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyet/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyet/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyet/ Thẩm định	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13
		6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	10.112.500	10.112.500	0	10.112.500	10.112.500	0	0	0					
		6605		Thuê bao đường điện thoại	5.292.000	5.292.000		5.292.000	5.292.000								
		6608		Sách báo, tạp chí	4.820.500	4.820.500		4.820.500	4.820.500			0					
		6700		Công tác phí	7.200.000	7.200.000	0	7.200.000	7.200.000	0	0	0					
		6704		Khoản công tác phí	7.200.000	7.200.000		7.200.000	7.200.000								
		6750		Chi thuê mượn	1.624.192.873	1.624.192.873	0	73.450.000	73.450.000	0	1.550.742.873	1.550.742.873					
		6754		Thuê thiết bị các loại	6.250.000	6.250.000		6.250.000	6.250.000			0					
		6757		Thuê lao động trong nước	1.603.742.873	1.603.742.873		53.000.000	53.000.000		1.550.742.873	1.550.742.873					
		6799		Chi phí thuê mượn khác	14.200.000	14.200.000		14.200.000	14.200.000			0					
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn đuy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	19.210.523	19.210.523	0	19.210.523	19.210.523	0	0	0		0	0		
		6912		Thiết bị tin học	10.750.523	10.750.523		10.750.523	10.750.523			0					
		6949		Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.460.000	8.460.000		8.460.000	8.460.000			0					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	154.986.177	154.986.177	0	74.863.277	74.863.277	0	80.122.900	80.122.900	0	0	0		
		7001		Chi mua hàng hóa vật tư	154.986.177	154.986.177		74.863.277	74.863.277		80.122.900	80.122.900					
		7750		Chi khác	1.310.871.624	1.310.871.624	0	16.893.000	16.893.000	0	1.293.683.648	1.293.683.648		294.976	294.976		
		7756		Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	3.187.976	3.187.976		2.893.000	2.893.000			0		294.976	294.976		
		7799		Chi các khoản khác	1.307.683.648	1.307.683.648		14.000.000	14.000.000		1.293.683.648	1.293.683.648					
				B.CHI KHÔNG T/XUYỀN/KHÔNG TỰ CHỦ	1.440.405.800	1.440.405.800	0	1.440.405.800	1.440.405.800	0							
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	370.190.800	370.190.800	0	370.190.800	370.190.800	0							
		6199		Các khoản hỗ trợ khác	370.190.800	370.190.800		370.190.800	370.190.800								
		6400		Các khoản thanh toán cho cá nhân	1.600.000	1.600.000	0	1.600.000	1.600.000	0							
		6401		Tiền ăn	1.600.000	1.600.000		1.600.000	1.600.000								
		6900		Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.050.000.000	1.050.000.000	0	1.050.000.000	1.050.000.000	0							
		6907		Nhà cửa	1.050.000.000	1.050.000.000		1.050.000.000	1.050.000.000								
		7750		Chi khác	18.615.000	18.615.000	0	18.615.000	18.615.000	0							
		7756		Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	17.600.000	17.600.000		17.600.000	17.600.000								
		7766		Cấp bù học phí cho cơ sở GD đào tạo theo chế độ	1.015.000	1.015.000		1.015.000	1.015.000								

TỔNG HỢP NGUỒN THU, CHI NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Thu năm 2023						Chi năm 2023		Chênh lệch DT/QT	Ghi chú
		Trong đó					Tổng	Tổng	Trong đó: số nộp thuế		
		Số dư năm 2022 mang sang	Dự toán cấp đầu năm 2023	Dự toán bổ sung trong năm	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
	A	1	2	3	4	5	6=1+2+3-4+5	7	7a	8=6-7	B
A	NGÂN SÁCH:		2.937.300.000	2.614.924.529	0	0	5.552.224.529	5.552.224.529		0	
I	Thường xuyên:		2.937.300.000	1.174.518.729			4.111.818.729	4.111.818.729		0	
II	Không thường xuyên:		0	1.440.405.800	0	0	1.440.405.800	1.440.405.800		0	
1	KP miễn, giảm học phí (NĐ 81)			1.015.000			1.015.000	1.015.000		0	
2	KP hỗ trợ học phí (NQ 54)			370.190.800			370.190.800	370.190.800		0	
3	KP tiền ăn (NĐ 105)			1.600.000			1.600.000	1.600.000		0	
4	KP xây dựng			1.050.000.000			1.050.000.000	1.050.000.000		0	
5	KP gia hạn phần mềm kê toán + nâng cấp			9.600.000			9.600.000	9.600.000			
6	KP gia hạn phần mềm QLTS			3.000.000			3.000.000	3.000.000		0	
7	KP gia hạn phần mềm QLCB.VN			3.000.000			3.000.000	3.000.000		0	
8	KP phần mềm QL các khoản thu			2.000.000			2.000.000	2.000.000		0	
B	SẢN XUẤT KD, DV	179.861.692	0	3.521.000.900	0	0	3.700.862.592	3.643.493.392	42.956.000	57.369.200	
I	HỌC PHÍ:	152.081.197	0	371.205.800	0	0	523.286.997	523.286.997		0	
1	Học phí (NQ 54):	152.081.197		370.190.800			522.271.997	522.271.997		0	
2	Học phí (NĐ 81)			1.015.000			1.015.000	1.015.000		0	
II	CÁC KHOẢN THU THEO NGHỊ QUYẾT 02:	27.780.495	0	3.149.795.100	0	0	3.177.575.595	3.120.206.395	42.780.800	57.369.200	
1	Học thêm thứ 7	20.556.000		166.694.000			187.250.000	176.366.800	3.018.000	10.883.200	
2	Học thêm hè			376.400.000			376.400.000	376.400.000	7.528.000	0	
3	Quản lý trẻ ngoài giờ	5.239.300		687.943.000			693.182.300	679.604.200	21.567.400	13.578.100	
4	Hỗ trợ cô nuôi	1.736.395		366.298.000			368.034.395	367.978.395	10.492.200	56.000	
5	Mua sắm TTB& DBT			65.040.000			65.040.000	64.940.000		100.000	
6	Ấn bản trú	248.800		1.429.100.100			1.429.348.900	1.396.597.000		32.751.900	

Stt	Nội dung	Thu năm 2023					Chi năm 2023		Chênh lệch DT/QT	Ghi chú	
		Trong đó					Tổng	Trong đó: số nộp thuế			
		Số dư năm 2022 mang sang	Dự toán cấp đầu năm 2023	Dự toán bổ sung trong năm	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
	A	1	2	3	4	5	6=1+2+3-4+5	7	7a	8=6-7	B
7	Tiếng Anh nước ngoài:	0	0	58.320.000	0	0	58.320.000	58.320.000	175.200	0	
a	Giáo viên người nước ngoài			58.320.000			58.320.000	58.320.000	175.200	0	
D	THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	12.803	0	389.014	0	0	401.817	294.976		106.841	
l	Lãi, phí tiền gửi kho bạc	12.803		389.014			401.817	294.976		106.841	

KẾ TOÁN

Trần Thị Thu

Kiến An, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thu Thủy

Nam Sơn, ngày 08 tháng 03 năm 2024

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai thẩm định quyết toán được duyệt năm 2023

I. Thời gian: 9 giờ 30 phút ngày 08 tháng 3 năm 2024

II. Địa điểm: Trường Mầm non Nam Hà

III. Thành phần:

- Bà Nguyễn Thu Thủy - Hiệu trưởng
- Bà Phạm Thị Ngọc Thanh - Phó hiệu trưởng
- Bà Phạm Lê Lệ Ngân - Phó HT, Chủ tịch công đoàn
- Bà Ngô Thị Thanh Huyền - Trưởng ban thanh tra nhân dân
- Bà Trần Thị Thu - Kế toán
- Bà Nguyễn Thị My - Thủ quỹ - Thư ký

IV. Nội dung:

1. Tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc Công khai Báo cáo Tài chính được duyệt năm 2023 của Trường Mầm non Nam Hà theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 (theo biểu đính kèm).

2. Thời gian niêm yết: Từ ngày 08 tháng 3 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. Địa điểm công khai: Bảng thông báo của Nhà trường, trang Website nhà trường

Biên bản được lập xong vào lúc 10 giờ 00 phút cùng ngày, đã đọc cho các thành phần tham dự nghe, thống nhất ký tên dưới đây.

THƯ KÝ

Ng

Nguyễn Thị My

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thu Thủy

CÁC THÀNH VIÊN

Chủ tịch Công Đoàn  Phạm Lê Lệ Ngân	Phó Hiệu trưởng  Phạm Thị Ngọc Thanh
Kế toán  Trần Thị Thu	Thanh tra nhân dân  Ngô Thị Thanh Huyền
	Thủ quỹ  Nguyễn Thị My

BIÊN BẢN
Kết thúc niêm yết công khai
Thẩm định quyết toán được duyệt năm 2023

Hôm nay, vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 01 tháng 04 năm 2024

Tại: Trường Mầm non Nam Hà tổ chức lập Biên bản kết thúc niêm yết công khai
thẩm định quyết toán được duyệt năm 2023, thành phần bao gồm:

- 1, Hiệu trưởng: Nguyễn Thu Thủy
- 2, Phó hiệu trưởng: Phạm Thị Ngọc Thanh
- 3, Phó hiệu trưởng - CTCD: Phạm Lê Lê Ngân
- 4, Kế toán: Trần Thị Thu
- 5, Thủ quỹ: Nguyễn Thị My
- 6, Trưởng ban thanh tra nhân dân - TTCM: Ngô Thị Thanh Huyền
- 7, Bí thư Đoàn thanh niên: Hoàng Thị Yến
- 8, Tổ trưởng khối 3 tuổi Hà Thị Thu Hằng - Thư ký

Nội dung:

Trường Mầm non Nam Hà đã thực hiện niêm yết công khai thẩm định quyết toán
được duyệt năm 2023 của nhà trường bằng hình thức niêm yết tại Website của nhà trường,
tại Bảng tin công khai của nhà trường.

Thời gian niêm yết công khai: bắt đầu từ hồi 10 giờ 00 phút ngày 08 tháng 3 năm
2024 và kết thúc việc niêm yết vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 31 tháng 3 năm 2024 (25 ngày
liên tục).

Trong thời gian niêm yết công khai nhà trường không nhận được phản hồi nào từ
phía phụ huynh học sinh, các thành viên trong nhà trường và xã hội về nội dung đã công
khai.

Hôm nay nhà trường lập biên bản kết thúc công khai và lưu vào hồ sơ.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan
cùng thống nhất thông qua./.

THƯ KÝ



Hà Thị Thu Hằng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thu Thủy

CÁC THÀNH VIÊN

Chủ tịch Công Đoàn  Phạm Lê Lệ Ngân	Phó Hiệu trưởng  Phạm Thị Ngọc Thanh
Kế toán  Trần Thị Thu	Thanh tra nhân dân  Ngô Thị Thanh Huyền
	Thủ quỹ  Nguyễn Thị My